BIA SAIGON®

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1 NĂM 2017

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệpban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này,Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 4 ngày 29 tháng 1 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch	
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên	
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2017
Ông Vũ Quang Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2017
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2017
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Xanh	Phụ trách Ban Điều hành
Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là: Ông Võ Thanh Hà

Ông Lê Hồng Xanh được Ông Võ Thanh Hà ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo Giấy Ủy quyền ký ngày 12 tháng 08 năm 2016.

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

B01-N

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	Số cuối quý	Số đầu năm
100	***A. TÀI SẢN NGẮN HẠN***		***7.496.505.889.342***	***7.185.306.536.896***
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***2.547.190.216.769***	***1.880.612.291.229***
111	1. Tiền		112.190.216.769	180.612.291.229
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.435.000.000.000	1.700.000.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***		***2.340.000.000.000***	***2.940.000.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16	2.340.000.000.000	2.940.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.775.595.365.641***	***1.319.572.867.475***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.251.447.819.864	654.947.891.118
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.404.771.624	25.835.999.243
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	511.030.165.134	665.076.368.095
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(40.787.786.892)	(40.787.786.892)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	14.500.395.911	14.500.395.911
140	***IV. Hàng tồn kho***		***326.934.130.409***	***387.565.239.047***
141	1. Hàng tồn kho	10	349.634.901.869	410.266.010.507
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10	(22.700.771.460)	(22.700.771.460)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***506.786.176.523***	***657.556.139.145***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	24.932.016.012	7.330.467.472
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	9.424.137.131
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	481.854.160.511	640.801.534.542

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

B01-N

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	Số cuối quý	Số đầu năm
200	***B. TÀI SẢN DÀI HẠN***		***6.182.990.517.922***	***6.276.483.775.828***
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***340.268.875.565***	***341.656.075.565***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		9.900.000.000	9.900.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	348.268.875.565	349.656.075.565
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(17.900.000.000)	(17.900.000.000)
220	***II. Tài sản cố định***		***1.993.499.113.794***	***2.052.019.379.902***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.101.736.455.929	1.157.698.733.135
222	Nguyên giá		3.392.969.951.857	3.386.884.827.897
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.291.233.495.928)	(2.229.186.094.762)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	891.762.657.865	894.320.646.767
228	Nguyên giá		987.925.803.824	987.925.803.824
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(96.163.145.959)	(93.605.157.057)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***14***	***4.649.713.998***	***4.747.955.124***
231	1. Nguyên giá		7.859.289.977	7.859.289.977
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(3.209.575.979)	(3.111.334.853)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***35.681.520.028***	***29.216.550.436***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	35.681.520.028	29.216.550.436
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***3.703.057.354.131***	***3.739.661.157.374***
251	1. Đầu tư vào công ty con	16	2.728.068.835.029	2.728.068.835.029
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	16	647.084.845.720	666.884.845.720
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16	790.259.401.803	807.063.205.046
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16	(483.224.608.326)	(483.224.608.326)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16	20.868.879.905	20.868.879.905
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***105.833.940.406***	***109.182.657.427***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	74.463.743.315	75.573.566.548
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	19.725.799.496	21.844.700.874
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10	11.644.397.595	11.764.390.005
270	***TỔNG CỘNG TÀI SẢN***		***13.679.496.407.264***	***13.461.790.312.724***

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

B01-N

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	Số cuối quý	Số đầu năm
300	***C. NỢ PHẢI TRẢ***		***2.667.227.189.286***	***3.281.585.395.591***
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***2.561.354.219.863***	***3.175.712.426.168***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	983.165.501.352	1.407.024.034.688
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		254.867.594	788.329.086
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	288.358.099.442	247.158.425.031
314	4. Phải trả người lao động		118.229.630.520	105.953.656.715
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	260.136.993.992	218.943.632.197
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	795.102.654.492	1.006.547.944.823
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	116.106.472.471	189.296.403.628
330	***II. Nợ dài hạn***		***105.872.969.423***	***105.872.969.423***
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	51.602.316.000	51.602.316.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		54.270.653.423	54.270.653.423
400	***D. VỐN CHỦ SỞ HỮU***		***11.012.269.217.978***	***10.180.204.917.133***
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22***	***11.012.269.217.978***	***10.180.204.917.133***
411	1. Vốn cổ phần		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6.412.811.860.000*	*6.412.811.860.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		760.819.802.040	760.819.802.040
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.838.637.555.938	3.006.573.255.093
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*3.006.573.255.093*	*3.006.573.255.093*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này*		*832.064.300.845*	
440	***TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN***		***13.679.496.407.264***	***13.461.790.312.724***

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Lê Thị Thiên Thanh	Nguyễn Tiến Dũng	Lê Hồng Xanh
Người lập	Kế toán trưởng	Phụ trách Ban điều hành SABECO

Ngày 21 tháng 04 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

B02-DN

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý 1 /2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	7.631.596.037.792	6.661.973.759.259	7.631.596.037.792	6.661.973.759.259
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	23	7.631.596.037.792	6.661.973.759.259	7.631.596.037.792	6.661.973.759.259
11	4. Giá vốn hàng bán	24	6.554.757.543.022	5.745.915.771.828	6.554.757.543.022	5.745.915.771.828
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		1.076.838.494.770	916.057.987.431	1.076.838.494.770	916.057.987.431
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	273.780.144.517	203.288.041.618	273.780.144.517	203.288.041.618
22	7. Chi phí tài chính	25	340.575.997	46.429.551	340.575.997	46.429.551
25	8. Chi phí bán hàng	26	283.086.639.210	221.625.417.975	283.086.639.210	221.625.417.975
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	67.768.386.518	54.137.134.947	67.768.386.518	54.137.134.947
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		999.423.037.562	843.537.046.576	999.423.037.562	843.537.046.576
31	11. Thu nhập khác	27	532.898.748	12.327.087.465	532.898.748	12.327.087.465
32	12. Chi phí khác	27	697.182.885	9.770.731.446	697.182.885	9.770.731.446
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	27	(164.284.137)	2.556.356.019	(164.284.137)	2.556.356.019
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		999.258.753.425	846.093.402.595	999.258.753.425	846.093.402.595
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	165.075.551.202	133.487.352.549	165.075.551.202	133.487.352.549
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2.118.901.378	2.268.901.381	2.118.901.378	2.268.901.381
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		832.064.300.845	710.337.148.665	832.064.300.845	710.337.148.665

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Lê Thị Thiên Thanh	Nguyễn Tiến Dũng	Lê Hồng Xanh
Người lập	Kế toán trưởng	Phụ trách Ban điều hành SABECO

Ngày 21 tháng 04 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

B03-DN

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**999.258.753.425**	**846.093.402.595**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao và hao mòn		64.703.631.194	64.488.468.999
3	Các khoản dự phòng			
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		49.016.050	20.420.857
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(273.583.055.181)	(235.511.958.939)
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**790.428.345.488**	**675.090.333.512**
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		(569.639.905.605)	(44.749.471.712)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		60.751.101.048	133.846.837.096
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(399.447.096.064)	16.976.175.823
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(16.491.725.307)	148.860.254.147
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			1.796.206.891.407
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38.002.070.800)	(1.832.651.388.200)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**(172.401.351.240)**	**893.579.632.073**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ tài sản cố định		(22.146.140.771)	(20.009.961.271)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(400.000.000.000)	
24	Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		1.000.000.000.000	
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		36.603.803.243	4.317.800.000
27	Tiền thu lãi cho vay,cổ tức và lợi nhuận được chia		424.502.589.908	428.185.906.542
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**1.038.960.252.380**	**412.493.745.271**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chia cổ tức		(199.931.959.550)	(45.524.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(199.931.959.550)**	**(45.524.000)**

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

B03-DN

VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này*	
			Năm nay	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**666.626.941.590**	**1.306.027.853.344**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**1.880.612.291.229**	**6.406.079.584.088**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**(49.016.050)**	**(13.728.311)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**2.547.190.216.769**	**7.712.093.709.121**

Lê Thị Thiên Thanh	Nguyễn Tiến Dũng	Lê Hồng Xanh
Người lập	Kế toán trưởng	Phụ trách Ban điều hành SABECO

Ngày 21 tháng 04 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệpban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 4 ngày 29 tháng 1 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh: - Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi. Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh, Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cùng thời điểm lập báo cáo để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:

➢ ***Nhóm ngành sản xuất bia:***

1. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
2. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Miền Tây
3. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi
4. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh
5. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam
6. Công ty Cổ Phần Bia Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân
7. Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh

➢ ***Nhóm ngành sản xuất nước giải khát:***

8. Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương

➢ ***Nhóm ngành sản xuất rượu:***

9. Công Ty CP Rượu Bình Tây

➢ ***Nhóm ngành sản xuất bao bì:***

10. Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn

➢ ***Nhóm công ty thương mại, dịch vụ,:***

11. Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn
12. Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco
13. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc
14. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ
15. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm
16. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung
17. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên
18. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ
19. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông
20. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền
21. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu
22. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Đông Bắc

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

➢ ***Nhóm ngành sản xuất bia:***

1. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung
2. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ
3. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang
4. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý
5. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long
6. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa

➢ ***Nhóm ngành sản xuất rượu:***

7. Cty TNHH Sản xuất Rượu & Cồn Việt Nam

➢ ***Nhóm ngành sản xuất bao bì:***

8. Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn
9. Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ
10. Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam

➢ ***Nhóm ngành khác:***

11. Công ty Cổ phần Thuỷ điện Miền Nam
12. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thành
13. Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm TRƯỜNG SA
14. Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

1. Nhà máy Bia Sài Gòn Nguyễn Chí Thanh
2. Nhà máy Bia Sài Gòn Củ Chi

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Đồng Việt Nam và được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo Đồng Việt Nam ("VNĐ")

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam;
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế và tỷ giá hạch toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo.

5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh được hạch toán theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: là các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu Tổng công ty nắm giữ mà không có ý định kinh doanh.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Dự phòng các khoản đầu tư:

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổcủa cổ phiếu với giá trị thị

trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 "Chuẩn mực chung". Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình: được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhậnđược.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình: được ghi nhậntheo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa& vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc& thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	3 – 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn	

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh;

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không dược hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên

độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh, quyền sử dụng đất...

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện xảy ra, sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhậphiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

26.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10" liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

26.2 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

26.3 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

26.4 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

26.5 Quỹ Khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền mặt tại quỹ	65.013.100	437.903.500
Tiền gửi ngân hàng	112.125.203.669	180.174.387.729
Các khoản tương đương tiền	2.435.000.000.000	1.700.000.000.000
TỔNG CỘNG	**2.547.190.216.769**	**1.880.612.291.229**

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải thu từ các bên khác	9.364.426.477	31.314.776.691
- *Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hương Sen*	*3.371.042.828*	*26.069.471.834*
- *Công ty Cổ phần Hưng Long*	*2.541.115.772*	*2.361.140.530*
- *Công ty Cổ phần Bia NGK Phú Yên*	*1.991.845.406*	*1.991.845.406*
- *Khác*	*1.460.422.471*	*892.318.921*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	1.242.083.393.387	623.633.114.427
TỔNG CỘNG	**1.251.447.819.864**	**654.947.891.118**

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Trả trước cho các bên khác	38.622.800.004	25.229.094.823
- *Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa*	*20.787.567.497*	*16.195.577.268*
- *Khác*	*17.835.232.507*	*9.033.517.555*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	781.971.620	606.904.420
TỔNG CỘNG	**39.404.771.624**	**25.835.999.243**

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**511.030.165.134**	**665.076.368.095**
Phải thu khác từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	403.759.826.024	571.788.120.184
Lãi ngân hàng và lãi trái phiếu	73.983.329.119	56.449.079.118
Ký quỹ, ký cược	150.988.774	8.150.988.774
Tạm ứng cho nhân viên	9.621.063.071	5.318.875.571
Các khoản khác	23.514.958.146	23.369.304.448

Dài hạn	**348.268.875.565**	**349.656.075.565**
Phải thu khác từ bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	328.073.502.218	328.073.502.218
Ký quỹ, ký cược	12.166.608.347	13.553.808.347
Phải thu về cổ phần hóa	28.765.000	28.765.000
Các khoản khác	8.000.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	**859.299.040.699**	**1.014.732.443.660**

8 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	6.830.212.392	6.830.212.392
Khác	7.670.183.519	7.670.183.519
TỔNG CỘNG	**14.500.395.911**	**14.500.395.911**

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**40.787.786.892**	**40.787.786.892**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	23.343.732.586	23.343.732.586
Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý	14.500.395.911	14.500.395.911
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.679.761.250	2.679.761.250
Dự phòng cho các khoản ứng trước cho người bán	141.522.563	141.522.563
Dự phòng cho các khoản tạm ứng cho nhân viên	122.374.582	122.374.582
Dài hạn	**17.900.000.000**	**17.900.000.000**
Dự phòng phải thu về cho vay dài hạn	9.900.000.000	9.900.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khác	8.000.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	**58.687.786.892**	**58.687.786.892**

10 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Nguyên liệu, vật liệu	168.184.598.248	(22.700.771.460)	165.073.443.484	(22.700.771.460)
Công cụ, dụng cụ	7.487.229.830		7.590.022.766	-
Thành phẩm	30.888.017.724		17.538.159.717	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.459.395.792		81.803.631.685	-
Hàng đang đi trên đường	65.615.660.275		138.260.752.855	-
TỔNG CỘNG	**349.634.901.869**	**(22.700.771.460)**	**410.266.010.507**	**(22.700.771.460)**
Dài hạn				
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế	11.644.397.595		11.764.390.005	

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**24.932.016.012**	**7.330.467.472**
Vật tư công cụ, dụng cụ	6.000.257.882	4.072.134.140
Vật phẩm quảng cáo		
Khác	18.931.758.130	3.258.333.332
Dài hạn	**74.463.743.315**	**75.573.566.548**
Tài sản chờ mang đi đầu tư	51.602.316.000	51.602.316.000
Bao bì, chai két	22.814.927.315	23.924.750.548
Khác	46.500.000	46.500.000
TỔNG CỘNG	**99.395.759.327**	**82.904.034.020**

Chi tiết tăng (giảm) chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Số đầu năm	75.573.566.548	70.407.613.258
Tăng trong kỳ	4.931.596.967	33.955.459.842
Phân bổ trong kỳ	(6.041.420.200)	(28.789.506.552)
Số cuối kỳ	**74.463.743.315**	**75.573.566.548**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	567.380.545.080	2.692.515.898.743	49.732.278.903	77.256.105.171	3.386.884.827.897
Mua mới trong kỳ		5.675.713.960	-	459.400.000	6.135.113.960
Chuyển từ chi phí XDCBDD					-
Tăng khác		10.000	-		10.000
Xóa sổ					-
Thanh lý			-	-	-
Giảm khác		(50.000.000)	-	-	(50.000.000)
Số dư cuối kỳ	**567.380.545.080**	**2.698.141.622.703**	**49.732.278.903**	**77.715.505.171**	**3.392.969.951.857**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	310.849.165.165	1.829.012.051.602	36.320.858.089	53.004.019.906	2.229.186.094.762
Khấu hao trong kỳ	9.203.198.735	49.558.426.771	1.025.441.846	2.260.333.814	62.047.401.166
Xóa sổ					-
Thanh lý					-
Số dư cuối kỳ	320.052.363.900	1.878.570.478.373	37.346.299.935	55.264.353.720	2.291.233.495.928
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	256.531.379.915	863.503.847.141	13.411.420.814	24.252.085.265	1.157.698.733.135
Tại ngày cuối kỳ	**247.328.181.180**	**819.571.144.330**	**12.385.978.968**	**22.451.151.451**	**1.101.736.455.929**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	:	604.400.314.990
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý	:	17.520.946.034
- Nguyên giá TSCĐHH Tổng công ty cho các công ty liên kết thuê có thu phí	:	157.860.479.615

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	929.359.796.577	58.566.007.247	987.925.803.824
Mua mới trong kỳ	-	-	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-
Xóa sổ			-
Số dư cuối kỳ	**929.359.796.577**	**58.566.007.247**	**987.925.803.824**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	47.503.328.064	46.101.828.993	93.605.157.057
Khấu hao trong kỳ	1.155.842.916	1.402.145.986	2.557.988.902
Xóa sổ			-
Số dư cuối kỳ	48.659.170.980	47.503.974.979	96.163.145.959
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	881.856.468.513	12.464.178.254	894.320.646.767
Tại ngày cuối kỳ	**880.700.625.597**	**11.062.032.268**	**891.762.657.865**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	:	42.005.258.076
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý	:	-

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nguyên giá	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	7.859.289.977
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3.111.334.853
Khấu hao trong kỳ	98.241.126
Số dư cuối kỳ	3.209.575.979
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	4.747.955.124
Tại ngày cuối kỳ	**4.649.713.998**

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại NM Nguyễn Chí Thanh	17.127.128.914	16.985.510.914
Kho lưu trữ hồ sơ tại Nhà máy Củ Chi	12.014.161.948	5.795.957.288
Trung tâm hội nghị và nhà hàng tiệc cưới Nha Trang	2.485.484.179	2.485.484.179
Khác	4.054.744.987	3.949.598.055
TỔNG CỘNG	**35.681.520.028**	**29.216.550.436**

16 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

16.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**2.340.000.000.000**	**2.940.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*	2.340.000.000.000	2.940.000.000.000
Dài hạn	-	-
Trái phiếu – Tập đoàn kinh tế Vinashin	20.868.879.905	20.868.879.905
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(20.868.879.905)	(20.868.879.905)
ĐẦU TƯ THUẦN	**2.340.000.000.000**	**2.940.000.000.000**

16.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Đầu tư vào các công ty con (i)	2.728.068.835.029	2.728.068.835.029
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (ii)	647.084.845.720	666.884.845.720
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	790.259.401.803	807.063.205.046
TỔNG CỘNG	**4.165.413.082.552**	**4.202.016.885.795**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(462.355.728.421)	(462.355.728.421)
ĐẦU TƯ THUẦN	**3.703.057.354.131**	**3.739.661.157.374**
Trong đó:		
Đầu tư vào các công ty con	2.710.385.413.457	2.710.385.413.457
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên Doanh	626.265.340.958	646.065.340.958
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	366.406.599.716	383.210.402.959

16 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

16.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	*Số cuối kỳ*			*Số đầu năm*		
	% sở hữu	*Giá trị VND*	*Dự phòng*	*% sở hữu*	*Giá trị VND*	*Dự phòng*
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	100	700.000.000.000	-	100	700.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn -Sông Lam	69	314.250.000.000	-	69	314.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	67	299.548.230.160	-	67	299.548.230.160	-
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	62	236.167.400.000	-	62	236.167.400.000	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	92	208.414.271.535	-	92	208.414.271.535	-
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100	120.000.000.000	-	100	120.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	51	100.424.933.209	-	51	100.424.933.209	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52	93.800.000.000	-	52	93.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	92	81.000.000.000	-	92	81.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn -Nghệ Tĩnh	55	76.324.868.844	-	55	76.324.868.844	-
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Bia Sài Gòn	100	59.365.663.690	-	100	59.365.663.690	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn – Nam Trung Bộ	90	55.799.775.209	-	90	55.799.775.209	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài gòn	77	55.174.824.506	(17.683.421.572)	77	55.174.824.506	(17.683.421.572)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	90	54.546.288.176	-	90	54.546.288.176	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	91	37.422.345.046	-	91	37.422.345.046	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	90	36.798.955.472	-	90	36.798.955.472	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn -Tây Nguyên	90	36.541.448.653	-	90	36.541.448.653	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông	90	36.362.195.948	-	90	36.362.195.948	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Tiền	90	36.265.364.767	-	90	36.265.364.767	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	93	36.211.572.632	-	93	36.211.572.632	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Đông Bắc	90	36.000.000.000		90	36.000.000.000	
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51	17.650.697.182	-	51	17.650.697.182	-
TỔNG CỘNG		**2.728.068.835.029**	**(17.683.421.572)**		**2.728.068.835.029**	**(17.683.421.572)**

16 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

16.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	*Số cuối kỳ*			*Số đầu năm*		
	% sở hữu	*Giá trị VND*	*Dự phòng*	*% sở hữu*	*Giá trị VND*	*Dự phòng*
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30	113.224.326.586	-	30	113.224.326.586	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	32	103.174.711.495	-	32	103.174.711.495	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30	86.338.395.824	-	30	86.338.395.824	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	29	72.500.000.000	(2.233.916.447)	29	72.500.000.000	(2.233.916.447)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phủ Lý	30	53.379.495.085	-	30	53.379.495.085	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25	43.111.007.200	-	25	43.111.007.200	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	27	33.787.500.000	-	27	33.787.500.000	-
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	45	31.632.170.530	(17.850.182.484)	45	31.632.170.530	(17.850.182.484)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	20	30.000.000.000	-	20	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	35	26.212.239.000	-	35	26.212.239.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	26	26.000.000.000	-	26	26.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	20	23.000.000.000	-	20	23.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận		-	-	20	19.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm TRƯỜNG SA	20	4.725.000.000	(735.405.831)	20	4.725.000.000	(735.405.831)
TỔNG CỘNG		**647.084.845.720**	**(20.819.504.762)**		**666.884.845.720**	**(20.819.504.762)**

16 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

16.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	*Số cuối kỳ*			*Số đầu năm*		
	% sở hữu	*Giá trị VND*	*Dự phòng*	*% sở hữu*	*Giá trị VND*	*Dự phòng*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2,75	216.579.320.000	(154.139.135.264)	2,75	216.579.320.000	(154.139.135.264)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0,95	136.265.460.000	(126.798.368.000)	0,95	136.265.460.000	(126.798.368.000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây	13,26	53.249.742.406	-	13,26	53.249.742.406	-
Công ty PVI Sài Gòn	0,21	51.475.140.000	(39.385.841.400)	0,21	51.475.140.000	(39.385.841.400)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10	51.107.720.722	(33.731.120.722)	10	51.107.720.722	(33.731.120.722)
Quỹ đầu tư Việt Nam	7,97	42.337.214.481	(24.851.604.453)	7,97	42.337.214.481	(24.851.604.453)
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam	15,33	46.000.000.000	-	15,33	46.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7,2	45.000.000.000	(15.958.630.635)	7,2	45.000.000.000	(15.958.630.635)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam				0,47	36.603.803.243	-
Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông	9,8	30.700.950.000	(23.938.950.000)	9,8	30.700.950.000	(23.938.950.000)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	13,54	26.588.267.394	-	13,54	26.588.267.394	-
Công ty Cổ phần Đầu tư SABECO HP	8	24.426.586.800	-	8	24.426.586.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	5,29	23.085.000.000	(1.721.774.410)	5,29	23.085.000.000	(1.721.774.410)
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô	16,3	19.690.000.000	-	16,3	19.690.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai	10,38	3.954.000.000	(3.327.377.203)	10,38	3.954.000.000	(3.327.377.203)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	10.26	19.800.000.000	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		**790.259.401.803**	**(423.852.802.087)**		**807.063.205.046**	**(423.852.802.087)**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	*Phải nộp*	*Đã nộp*	*Số cuối kỳ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(640.736.382.128)	165.075.551.202	-	(475.660.830.926)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	238.787.824.434	727.066.850.455	735.037.748.005	230.816.926.884
Thuế giá trị gia tăng		191.647.724.404	135.703.963.901	55.943.760.503
Thuế đất	1.581.049.815	5.022.912.000	5.022.912.000	1.581.049.815
Thuế thu nhập cá nhân	6.587.683.601	18.858.234.653	31.522.278.970	(6.076.360.716)
Thuế tài nguyên	14.026.800	44.290.560	41.955.120	16.362.240
Thuế nhập khẩu		5.996.382.000	5.996.382.000	-
Phí, lệ phí	187.840.381	3.472.146	191.312.527	-
Thuế khác	(65.152.414)	5.000.000	56.816.455	(116.968.869)
TỔNG CỘNG	**(393.643.109.511)**	**1.113.720.417.420**	**913.573.368.978**	**(193.496.061.069)**
Trong đó:				
Thuế trả trước	*(640.801.534.542)*			*(481.854.160.511)*
Thuế phải nộp	*247.158.425.031*			*288.358.099.442*

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải trả cho bên khác	375.773.724.457	531.202.726.302
- *Công ty TNHH Asia Packaging Industries (VN)*	*84.944.139.283*	*71.121.875.267*
- *Công ty TNHH Thương Mại & Vận tải Thái Tân*	*26.041.831.895*	*67.784.461.002*
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka*	*44.027.696.233*	*51.080.263.953*
- *Khác*	*220.760.057.046*	*341.216.126.080*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	607.391.776.895	*875.821.308.386*
TỔNG CỘNG	**983.165.501.352**	**1.407.024.034.688**

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	237.876.349.743	186.242.288.811
Chi phí phải trả mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.121.382.847	2.104.604.775
Chi phí khác	21.139.261.402	30.596.738.611
TỔNG CỘNG	**260.136.993.992**	**218.943.632.197**

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**795.102.654.492**	**1.006.547.944.823**
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	735.379.872.700	735.379.872.700
Cổ tức phải trả (*Thuyết minh số 22.4)*	7.335.568.325	207.879.301.875
Quỹ công tác xã hội	27.590.657.478	37.233.839.078
Tạm ứng nhận từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	15.350.000.000	15.350.000.000
Kinh phí công đoàn	212.345.880	624.443.480
Tài sản thừa chờ xử lý	379.565.962	379.565.962
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.854.644.147	9.700.921.728

20 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

Dài hạn	**51.602.316.000**	**51.602.316.000**
Tiền thuê đất	51.602.316.000	51.602.316.000
TỔNG CỘNG	**846.704.970.492**	**1.058.150.260.823**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*3.475.310.658*	*4.570.310.658*
Bên khác	*843.268.942.702*	*1.053.579.950.165*

21 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Số đầu năm	189.296.403.628	191.655.580.546
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		206.491.319.999
Sử dụng quỹ	(73.189.931.157)	(208.850.496.917)
Số cuối kỳ	**116.106.472.471**	**189.296.403.628**

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước				
Số đầu năm	6.412.811.860.000	760.819.802.040	2.831.817.727.401	10.005.449.389.441
Lợi nhuận thuần trong năm			4.262.935.963.691	4.262.935.963.691
Chia cổ tức			(3.847.690.116.000)	(3.847.690.116.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(206.491.319.999)	(206.491.319.999)
Trích lập quỹ công tác xã hội			(33.999.000.000)	(33.999.000.000)
Số cuối năm	**6.412.811.860.000**	**760.819.802.040**	**3.006.573.255.093**	**10.180.204.917.133**
Năm nay				
Số đầu năm	6.412.811.860.000	760.819.802.040	3.006.573.255.093	10.180.204.917.133
Lợi nhuận thuần trong kỳ			832.064.300.845	832.064.300.845
Số cuối kỳ	**6.412.811.860.000**	**760.819.802.040**	**3.838.637.555.938**	**11.012.269.217.978**

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Vốn cổ phần

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm*		
	Tổng mệnh giá	*Số cổ phiếu phổ thông*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tổng mệnh giá*	*Số cổ phiếu phổ thông*	*Tỷ lệ sở hữu*
Bộ Công thương	5.745.191.340.000	574.519.134	89,59%	5.745.191.340.000	574.519.134	89,59%
Các cổ đông khác	667.620.520.000	66.762.052	10,41%	667.620.520.000	66.762.052	10,41%
TỔNG CỘNG	**6.412.811.860.000**	**641.281.186**		**6.412.811.860.000**	**641.281.186**	

22.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ *(cổ phiếu)*	***Số đầu năm*** *(cổ phiếu)*
Cổ phiếu được phép phát hành	641.281.186	641.281.186
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	641.281.186	641.281.186
Cổ phiếu phổ thông	*641.281.186*	*641.281.186*
Cổ phiếu đang lưu hành	641.281.186	641.281.186
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	641.281.186

22.4 Cổ tức

	Số cuối kỳ	***Số đầu năm***
Số đầu năm	207.879.301.875	10.297.038.425
Cổ tức phải trả trong năm		3.847.690.116.000
Cổ tức đã chi trả	(200.543.733.550)	(3.650.107.852.550)
Số cuối kỳ	**7.335.568.325**	**207.879.301.875**

23 DOANH THU

23.1 *Doanh thu thuần về bán hàng*

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu	**7.631.596.037.792**	**6.661.973.759.259**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	6.129.249.831.925	5.421.230.273.902
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.490.706.960.503	1.231.531.089.811
Doanh thu khác	11.639.245.364	9.212.395.546
Các khoản giảm trừ	-	-
Hàng bán trả lại		
DOANH THU THUẦN	**7.631.596.037.792**	**6.661.973.759.259**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	6.129.249.831.925	5.421.230.273.902
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.490.706.960.503	1.231.531.089.811
Doanh thu khác	11.639.245.364	9.212.395.546

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	175.700.532.058	117.131.459.547
Lãi tiền gửi ngân hàng	75.245.955.096	79.566.109.095
Lãi đầu tư trái phiếu		6.481.250.001
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	106.397.748	109.222.975
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.727.259.615	
TỔNG CỘNG	**273.780.144.517**	**203.288.041.618**

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn thành phẩm	5.079.413.040.381	4.528.078.617.890
Giá vốn nguyên vật liệu	1.474.229.527.978	1.217.781.283.073
Giá vốn khác	1.114.974.663	55.870.865
TỔNG CỘNG	**6.554.757.543.022**	**5.745.915.771.828**

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	251581967	46.429.551
Chi phí tài chính khác	88.994.030	
TỔNG CỘNG	**340.575.997**	**46.429.551**

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**283.086.639.210**	**221.625.417.975**
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	279.830.955.673	219.372.746.574
Chi phí CCDC, VPP	5.027.273	19.720.000
Chi phí nhân công	2.693.332.412	1.708.404.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.934.086	76.325.979
Chi phí khác	517.389.766	448.221.282
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**67.768.386.518**	**54.137.134.947**
Chi phí nhân công	25.328.814.649	15.083.191.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.645.971.986	5.603.714.401
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.161.381.473	4.164.824.109
Chi phí văn phòng	7.556.800.724	7.305.988.521
Chi phí nguyên vật liệu	647.186.321	1.874.290.928
Chi phí khác	25.428.231.365	20.105.125.100
TỔNG CỘNG	**350.855.025.728**	**275.762.552.922**

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**532.898.748**	**12.327.087.465**
Bán phế liệu	68.201.700	343.854.168
Các khoản khác	464.697.048	11.983.233.297
Chi phí khác	**697.182.885**	**9.770.731.446**
Chi phí khấu hao	201.658.948	
Các khoản khác	495.523.937	9.770.731.446
LỢI NHUẬN KHÁC	**(164.284.137)**	**2.556.356.019**

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí hàng hóa	4.469.637.178.610	3.933.532.145.476
Chi phí vật tư, nguyên vật liệu	1.916.187.489.504	1.664.330.120.227
Chi phí nhân công	89.577.129.487	56.525.100.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.114.675.961	64.352.742.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.317.347.769	224.362.582.587
Chi phí khác bằng tiền	37.778.747.419	75.078.718.985
TỔNG CỘNG	**6.905.612.568.750**	**6.018.181.410.376**

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	165.075.551.202	133.487.352.549
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.118.901.378	2.268.901.381
TỔNG CỘNG	**167.194.452.580**	**135.756.253.930**

29.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Lợi thế thương mại	9.701.905.980	11.820.807.358
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	7.719.581.849	7.719.581.849
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.304.311.667	2.304.311.667
TỔNG CỘNG	**19.725.799.496**	**21.844.700.874**

30 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngoại tệ		
USD	113.334	113.337
EUR	1.923,89	31.473

31 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tổng Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	849.755.250	9.997.192.692
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	13.925.854.041	55.119.710.494
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	9.485.592.824	8.686.997.275
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	2.663.277.400	4.843.649.388
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	3.719.237.202	44.744.861.095
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	6.701.882.880	26.151.273.237
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.112.463.821.757	89.427.898.798
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	5.370.122.633	34.872.014.112
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	476.289.386	36.160.902.023
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý	11.471.421.585	41.006.764.802
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	3.872.664.158	36.815.200.892
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	2.990.155.085	31.006.778.912
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bình Tây	28.202.167.908	58.286.705.175
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung		7.017.879.968
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Miền Trung Tại Phú Yên		874.370.696
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Miền Trung tại Quy Nhơn	2.094.338.400	4.840.832.436
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	9.075.000	7.264.443.697
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	18.517.613.480	33.177.905.304
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	3.270.526.546	36.256.625.474
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	625.220.124	28.762.901.268
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	15.374.377.728	28.318.206.689
	1.242.083.393.387	**623.633.114.427**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán		
Công Ty CP Rượu Bình Tây	4.272.916	4.272.916
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	175.067.200	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	348.251.904	348.251.904
Công ty Cổ Phần Bao bì kho bãi Bình Tây	252.720.400	252.720.400
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	1.659.200	1.659.200
	781.971.620	**606.904.420**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác		
Ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	345.816.682	345.816.682
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	1.699.200.000	1.274.400.000
Công Ty CP Rượu Bình Tây	14.406.695.479	14.406.695.479
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	1.149.400.000	1.149.400.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	9.380.000.000	
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	79.623.234.506	250.759.488.210
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29.700.000	29.700.000
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	1.981.457.168	2.872.609.488
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	7.171.901.617	12.977.589.753
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	10.657.771.029	10.657.771.029
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	83.916.000	83.916.000
	403.759.826.024	**571.788.120.184**
Dài hạn		
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	328.073.502.218	328.073.502.218
	328.073.502.218	**328.073.502.218**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	6.793.209.280	11.196.554.270
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	21.483.438.240	43.835.031.240
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	6.015.480	4.048.078.230
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	5.324.112.200	8.890.070.134
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	21.240.288.190	46.693.794.565
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	10.573.827.440	14.744.382.620
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	7.625.945.646	9.988.695.380
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	468.991.415	455.296.415
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	79.563.616	79.563.616
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	46.563.000	156.123.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	2.140.579.531	2.168.529.531
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	35.800.000	35.800.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	386.900.000	386.900.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	2.469.914.518	2.469.914.518
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	416.400.000	416.400.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	25.597.417	25.597.417
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	7.638.482.435	10.998.806.232
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	15.668.032.050	17.387.542.700
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	22.621.391.100	26.012.879.420
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	6.353.820.000	2.651.550.000
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	92.261.995.297	137.409.303.068
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý	59.067.580.220	45.929.503.334
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	8.994.808.900	16.276.994.800
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	11.086.613.600	8.461.527.840
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	129.068.108.735	236.759.057.331
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	11.878.680.000	15.290.440.000
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bình Tây	37.917.329.070	87.627.901.790
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	9.088.712.215	16.212.454.995
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Miền Trung Tại Phú Yên	2.812.201.260	10.823.567.700
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Miền Trung tại Quy Nhơn	5.065.342.260	9.595.096.940
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	11.482.719.820	10.899.273.770
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	46.457.463.150	19.889.645.500
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	14.674.750.530	10.055.674.640
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	5.374.037.680	25.921.757.290
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	30.762.562.600	22.027.600.100
	607.391.776.895	**875.821.308.386**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả khác		
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1.522.160.540	1.612.160.540
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437.717.745	527.717.745
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung		300.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên		120.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82.229.450	322.229.450
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52.063.478	136.063.478
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739.328.874	824.828.874
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106.561.973	192.061.973
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	12.932.851	12.932.851
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	195.251.930	195.251.930
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bình Tây	287.780.949	287.780.949
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	39.282.868	39.282.868
	3.475.310.658	**4.570.310.658**

32 CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Tổng Công ty đã có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng tại trung tâm Vincom B - 72 Lê Thánh Tôn - Phường Bến Nghé - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh và thuê đất tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp.

33 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính riêng này.

Lê Thị Thiên Thanh	Nguyễn Tiến Dũng	Lê Hồng Xanh
Người lập	Kế toán trưởng	Phụ trách Ban điều hành SABECO

Ngày 21 tháng 04 năm 2017